

DỰ THẢO SỐ 4

LUẬT
CÔNG NGHỆ CAO (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Công nghệ cao (sửa đổi).*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động công nghệ cao tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tích hợp các thành tựu khoa học tiên tiến, có tính đột phá, tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có khả năng lan tỏa rộng, đóng vai trò làm nền tảng cho các ngành sản xuất, dịch vụ hiện đại.

2. *Công nghệ chiến lược* là công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và đáp ứng một trong các điều kiện hoặc tạo ra sự phát triển đột phá, phát triển chất lượng cao về kinh tế - xã hội hoặc đóng vai trò nền tảng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ hoặc có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh.

3. *Hoạt động công nghệ cao* là hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; thu hút và phát triển nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao.

4. *Sản phẩm công nghệ cao* là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra trên cơ sở ứng dụng một hay nhiều công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

5. *Sản phẩm công nghệ chiến lược* là sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được tạo ra trên cơ sở ứng dụng một hay nhiều công nghệ chiến lược.

6. *Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao* là doanh nghiệp có hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

7. *Doanh nghiệp công nghệ cao* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ cao.

8. *Doanh nghiệp công nghệ chiến lược* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ chiến lược, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ chiến lược.

9. *Công nghiệp công nghệ cao* là ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

10. *Ươm tạo công nghệ cao* là quá trình tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ cao chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

11. *Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao* là quá trình hình thành, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

12. *Mức độ sẵn sàng công nghệ* là chỉ số đánh giá mức độ hoàn thiện của một công nghệ trong quá trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng vào thực tiễn, được xác định theo thang đo từ 1 đến 9.

Điều 4. Chính sách phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Nhà nước xác định phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ chiến lược là một trong những đột phá chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia.

2. Nhà nước ưu tiên tập trung nguồn lực cho hoạt động công nghệ cao và công nghệ chiến lược, gắn với yêu cầu chuyển đổi số quốc gia, chuyển đổi xanh, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

3. Chính sách đầu tư công được thực hiện theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược; thúc đẩy hợp tác công – tư và tăng cường liên kết giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp.

4. Nhà nước áp dụng cơ chế đặc thù để phát triển, nội địa hóa và ứng dụng công nghệ chiến lược nhằm tạo ra sản phẩm công nghệ chiến lược; khuyến khích hình thành doanh nghiệp công nghệ chiến lược và phát triển chuỗi giá trị công nghệ trong nước.

5. Khuyến khích hợp tác quốc tế, tiếp thu, làm chủ công nghệ công nghệ cao và công nghệ chiến lược có chọn lọc, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, phát triển nguồn lực công nghệ trong nước gắn với hội nhập quốc tế.

6. Nhà nước tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, thử nghiệm có kiểm soát và thúc đẩy phát triển đồng bộ, toàn diện hệ sinh thái công nghệ cao.

Điều 5. Tiêu chí xác định công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và công nghệ chiến lược

1. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển là công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển kinh tế – xã hội hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Phù hợp với định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, có khả năng triển khai trong thực tiễn tại Việt Nam;

c) Đồng thời đáp ứng tối thiểu một trong các tiêu chí hoặc có khả năng làm chủ, cải tiến, phát triển và ứng dụng trong nước; hoặc là nền tảng hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới có tiềm năng cạnh tranh quốc tế; hoặc thu hút đầu tư kèm chuyển giao công nghệ; hoặc góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển vùng đặc biệt khó khăn.

2. Công nghệ chiến lược là công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có tác động lớn đến phát triển kinh tế – xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia của Việt Nam; nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản trị quốc gia.

b) Phù hợp với lợi thế của Việt Nam, được nghiên cứu, phát triển trên cơ sở tiềm lực về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đáp ứng nhu cầu lớn của thị trường trong nước; có doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng có khả năng và cam kết triển khai.

c) Có khả năng giải quyết các vấn đề trọng yếu của quốc gia, tạo đột phá về tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất các yếu tố sản xuất (vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp), góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

d) Có khả năng hình thành ngành công nghiệp mới hoặc tác động mạnh, lan tỏa, tích hợp sâu vào các ngành, lĩnh vực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

đ) Có khả năng làm chủ công nghệ trong thời hạn từ 03 đến 05 năm trên cơ sở kết quả nghiên cứu, phát triển đã được triển khai bởi doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ trong nước.

e) Có khả năng thương mại hóa trong ngắn hạn hoặc trung hạn; tạo ra sản phẩm, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, xuất khẩu công nghệ và thu hút đầu tư tư nhân.

3. Danh mục công nghệ chiến lược được rà soát, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất khi cần thiết, trên cơ sở tiêu chí quy định tại Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Tiêu chí xác định sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Được tạo ra trên cơ sở ứng dụng một hoặc nhiều công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, có hàm lượng nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ;

b) Có giá trị gia tăng cao, chất lượng, tính năng vượt trội, khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế;

c) Có khả năng thương mại hóa, xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu, góp phần phát triển bền vững kinh tế – xã hội;

d) Có doanh nghiệp, tổ chức trong nước đủ khả năng làm chủ, cải tiến công nghệ và bảo đảm tỷ lệ nội địa hóa phù hợp.

2. Sản phẩm công nghệ chiến lược đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có tỷ lệ nội địa hóa cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm và quyền sở hữu trí tuệ cốt lõi thuộc tổ chức, cá nhân trong nước;

b) Đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp ở tầm ngành, lĩnh vực hoặc quốc gia;

c) Có tác động lan tỏa, tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

4. Danh mục sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược gắn với mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng (nếu có), được rà soát, đánh giá định kỳ hoặc khi cần thiết theo các tiêu chí quy định tại Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân trong nước hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ cao và công nghệ chiến lược, bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Ưu tiên hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ cao và công nghệ chiến lược có tiềm năng tạo đột phá, đóng vai trò nền tảng trong chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững, quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia các mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc tế, dự án nghiên cứu chung, chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa

quốc tế và các sáng kiến hợp tác khu vực, toàn cầu về công nghệ cao và công nghệ chiến lược.

4. Bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, an ninh mạng và các hiệp định thương mại tự do có liên quan.

5. Nhà nước có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao vào phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược, đặc biệt thông qua các hình thức liên doanh, đồng phát triển, chuyển giao có điều kiện nhằm nâng cao năng lực làm chủ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam.

6. Việc lựa chọn đối tác hợp tác quốc tế về công nghệ cao và công nghệ chiến lược phải dựa trên tiêu chí rõ ràng, bảo đảm lợi ích quốc gia, an ninh, quốc phòng, chủ quyền số và an toàn công nghệ.

7. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế về công nghệ cao và công nghệ chiến lược; kịp thời xử lý các rủi ro liên quan đến chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và an ninh công nghệ.

Điều 8. Đánh giá hiệu quả hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Việc đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của hoạt động công nghệ cao thực hiện theo nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và được triển khai trên cơ sở sau đây:

a) Bộ chỉ số thống kê, tiêu chí đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả và mức độ đóng góp của hoạt động công nghệ cao và công nghệ chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội, năng suất lao động, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Dữ liệu thống kê, báo cáo, tổng hợp, đặc biệt là thông tin, dữ liệu trên môi trường số thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

2. Kết quả đánh giá hoạt động công nghệ cao và công nghệ chiến lược là căn cứ để:

a) Điều chỉnh kế hoạch, phương án bố trí ngân sách nhà nước cho các hoạt động công nghệ cao và công nghệ chiến lược của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương và tổ chức liên quan;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục, điều chỉnh hoặc chấm dứt chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghệ cao.

3. Kinh phí thực hiện đánh giá hoạt động công nghệ cao và công nghệ chiến lược được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Chính phủ thống nhất quản lý công nghệ cao, công nghệ chiến lược trên phạm vi cả nước; phân công, phân cấp, ủy quyền theo thẩm quyền; phân bổ ngân sách, huy động nguồn lực; ban hành cơ chế, chính sách đặc thù; chỉ đạo, điều phối các bộ, ngành, địa phương; thúc đẩy hợp tác quốc tế.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược; phê duyệt chương trình về công nghệ cao và công nghệ chiến lược; quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao; chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên ngành, liên vùng và nhiệm vụ có tính cấp bách.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối; chủ trì, phối hợp xây dựng và thực hiện chính sách, chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược; phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng số; phối hợp thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực phụ trách; lồng ghép các nội dung phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào quy hoạch, chiến lược, kế hoạch ngành; chủ trì cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ cao, công nghệ chiến lược chuyên ngành.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai chính sách, chương trình, dự án phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại địa phương; lồng ghép mục tiêu phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào chiến lược phát triển kinh tế – xã hội; hỗ trợ đầu tư, hạ tầng; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; quản lý khu công nghệ cao; giám sát, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện.

Điều 10. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao để xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng và môi trường.

2. Sử dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược hoặc sản phẩm, dịch vụ hình thành từ công nghệ đó để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm và dịch vụ liên quan.

4. Giả mạo, gian dối trong việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi về công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

5. Tiết lộ, mua bán, chuyển giao trái pháp luật bí mật công nghệ, dữ liệu, thông tin liên quan đến công nghệ cao và công nghệ chiến lược.

6. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động công nghệ cao hợp pháp.

CHƯƠNG II

NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

Điều 11. Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

2. Nhà nước thúc đẩy, hỗ trợ nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng phục vụ phát triển công nghệ cao; khuyến khích hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, liên kết giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp để tạo nền tảng khoa học, công nghệ cho phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược.

3. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây:

- a) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới, công nghệ tiên phong;
- b) Nghiên cứu, phát triển tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài;
- c) Nghiên cứu ứng dụng và cải tiến công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên;

d) Nghiên cứu liên ngành, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được hưởng một hoặc một số chính sách sau đây theo quy định của pháp luật:

a) Được tài trợ, hỗ trợ kinh phí từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho hoạt động nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao;

b) Được hỗ trợ chi phí khi nghiên cứu thay thế công nghệ nhập khẩu có kết quả ứng dụng hiệu quả;

c) Được hưởng ưu đãi về thuế, đất đai và đầu tư khi ứng dụng, cải tiến công nghệ cao;

d) Được hỗ trợ nâng cao năng lực, đào tạo, thu hút và sử dụng nhân lực chất lượng cao;

đ) Được hỗ trợ kinh phí để thành lập hoặc sử dụng phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở nghiên cứu công nghệ cao.

e) Chi phí của doanh nghiệp tài trợ cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, khoản chi cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

g) Chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế của hoạt động này theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Chủ đầu tư dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu hình thành do liên kết giữa tổ chức, cá nhân phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và hoạt động từ kinh phí của Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 12. Nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Nhà nước bảo đảm bố trí một tỷ lệ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để chi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; đồng thời xây dựng và triển khai chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược.

2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược bao gồm:

- a) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ chiến lược mới;
- b) Nghiên cứu làm chủ, giải mã công nghệ chiến lược;
- c) Nghiên cứu tạo ra công nghệ chiến lược thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài;
- d) Nghiên cứu ứng dụng và sản xuất thử nghiệm công nghệ chiến lược;
- đ) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng chính sách hỗ trợ sau:

- a) Được xét giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ chương trình khoa học và công nghệ về công nghệ chiến lược;
- b) Được hưởng cơ chế đặc biệt trong giải mã công nghệ, mua bí quyết công nghệ quy định tại Điều 31 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- c) Hỗ trợ bảo hộ, khai thác, thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ chiến lược;
- d) Hỗ trợ thành lập và vận hành phòng thí nghiệm dùng chung phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược;
- đ) Hỗ trợ đào tạo nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược và kinh phí khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;
- e) Ưu đãi theo quy định pháp luật về thuế, đất đai, đầu tư;
- g) Chi phí của doanh nghiệp tài trợ cho nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, khoản chi cho nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

h) Chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế của hoạt động này theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thử nghiệm công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và công nghệ chiến lược nhằm đánh giá khả năng ứng dụng, tiềm năng thị trường và hiệu quả kinh tế – xã hội.

2. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và công nghệ chiến lược được ưu tiên thử nghiệm và trình diễn khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mức độ sẵn sàng công nghệ từ trung bình cao (từ mức 6 trở lên) theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

b) Có khả năng nhân rộng, chuyển giao, nội địa hóa và đóng góp nâng cao năng lực công nghệ trong nước.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm và trình diễn quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi sau đây:

a) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, nền tảng thử nghiệm dùng chung, tư vấn kỹ thuật và dịch vụ hỗ trợ;

b) Hỗ trợ chi phí thử nghiệm, đánh giá, kiểm định, xây dựng mô hình trình diễn từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Hỗ trợ bảo hộ, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, thương mại hóa sản phẩm, xúc tiến thị trường trong nước và quốc tế.

d) Ưu đãi về thuế, đất đai theo quy định của pháp luật;

đ) Được xem xét tham gia cơ chế mua sắm công có điều kiện ưu tiên nếu công nghệ đạt mức độ sẵn sàng cao;

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 14. Thu hút và phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược bao gồm:

a) Người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có trình độ chuyên môn, kỹ năng cao, có năng lực nghiên cứu, phát triển, làm chủ, chuyển giao hoặc thương mại hóa công nghệ cao công nghệ chiến lược;

b) Tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, bao gồm:

a) Chính sách đãi ngộ thu nhập, điều kiện làm việc, nhà ở, di chuyển, học tập cho người thân và các điều kiện sống tương xứng;

b) Cơ chế đặc thù trong tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng và tôn vinh đội ngũ chuyên gia, tổng công trình sư, nhà khoa học chủ chốt làm việc trong các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Hỗ trợ tài chính, hành chính và thị thực nhập cảnh tạo điều kiện cư trú thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài về Việt Nam làm việc dài hạn hoặc ngắn hạn trong các lĩnh vực công nghệ cao và công nghệ chiến lược;

d) Chính sách hợp tác đào tạo, phát triển tài năng trẻ, hỗ trợ nghiên cứu sau đại học, sau tiến sĩ, đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp công nghệ cao và sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược.

3. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, tổ chức khoa học và công nghệ đầu tư đào tạo, phát triển nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, xây dựng đội ngũ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo chuyên sâu trong các lĩnh vực ưu tiên.

CHƯƠNG III

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VÀ SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO

Điều 15. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

a) Phát triển công nghiệp công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao trong các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn và công nghiệp mới; có khả năng thay thế nhập khẩu, tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng;

b) Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược gắn với hệ sinh thái công nghệ cao; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ cao trong nước và lan tỏa công nghệ cao từ tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; tăng cường đầu tư các hoạt động nghiên cứu phát triển để cải tiến, đổi mới và phát triển công nghệ cao, công nghiệp chiến lược.

c) Phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược;

d) Khuyến khích phát triển doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch, chiến lược phát triển một số ngành công nghiệp chiến lược, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược.

3. Nhà nước ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư để phát triển công nghiệp chiến lược và công nghiệp công nghệ cao; đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, hạ tầng số dùng chung và các dịch vụ dùng chung khác để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược; hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ương tạo, chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ để phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược.

Điều 16. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược

1. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật này;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

c) Đáp ứng tiêu chí về tỷ lệ doanh thu, tỷ lệ chi nghiên cứu và phát triển phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất, tỷ lệ lao động chất lượng cao, năng lực nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

2. Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

c) Sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ lõi ở mức “đổi mới và phát triển”, “làm chủ và cải tiến” theo quy định của pháp luật về

chuyển giao công nghệ để phát triển công nghệ và sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

d) Đáp ứng tiêu chí về tỷ lệ doanh thu, tỷ lệ chi nghiên cứu và phát triển phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất, tỷ lệ lao động chất lượng cao, năng lực nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

đ) Phân loại doanh nghiệp công nghệ cao như sau:

đ1) Doanh nghiệp công nghệ cao mức 1: doanh nghiệp công nghệ cao có nhà đầu tư trong nước chiếm tỷ lệ phần vốn góp hoặc tỷ lệ sở hữu cổ phần trên 30% và nhận chuyển giao công nghệ lõi ở mức “đổi mới và phát triển” theo quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ;

đ2) Doanh nghiệp công nghệ cao mức 2: các doanh nghiệp công nghệ cao còn lại.

3. Doanh nghiệp công nghệ chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật này;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

c) Nhà đầu tư trong nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quyết định để thu hút công nghệ chiến lược quan trọng);

d) Sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ chiến lược ở mức “đổi mới và phát triển”, “làm chủ và cải tiến” theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ phục vụ sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược tại Việt Nam.

đ) Có năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu hoặc sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, bảo đảm độc lập, tự chủ công nghệ hoặc phục vụ an ninh, quốc phòng;

e) Đáp ứng tiêu chí về tỷ lệ doanh thu, tỷ lệ chi nghiên cứu và phát triển phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất, tỷ lệ lao động chất lượng cao, năng lực nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

g) Phân loại doanh nghiệp công nghệ chiến lược như sau:

g1) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược mức 1: Doanh nghiệp công nghệ chiến lược có nhà đầu tư trong nước chiếm tỷ lệ phần vốn góp hoặc tỷ lệ sở hữu cổ phần trên 50% và nhận chuyển giao công nghệ ở mức “đổi mới và phát triển”;

g2) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược mức 2: Doanh nghiệp công nghệ chiến lược có nhà đầu tư trong nước chiếm tỷ lệ phần vốn góp hoặc tỷ lệ sở hữu cổ phần trên 50% và nhận chuyển giao công nghệ chiến lược ở mức “làm chủ và cải tiến” theo quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ;

g3) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược mức 3: các doanh nghiệp công nghệ chiến lược còn lại.

4. Nhà nước có chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích hình thành các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược; khuyến khích doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước đầu tư, hợp tác hoặc chuyển đổi để hình thành doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược tại Việt Nam và phát triển công nghiệp chiến lược có quy mô khu vực và toàn cầu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược

1. Công nghiệp chiến lược, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Các cá nhân quản lý, trực tiếp thực hiện hoặc hỗ trợ hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ cao trong doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ chiến lược được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như đối với cá nhân tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuế thu nhập cá nhân, lao động, nhà ở, xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú và cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Ưu đãi đầu tư về thuế, đất đai; hỗ trợ tín dụng và các hỗ trợ đầu tư khác theo quy định;

b) Hỗ trợ tiếp cận hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ dùng chung trong khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao;

c) Ưu tiên tham gia chương trình xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm công nghệ cao trong nước và quốc tế.

4. Doanh nghiệp công nghệ cao được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Ưu đãi đầu tư về thuế, đất đai; hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư và các chính sách các hỗ trợ đầu tư, ưu đãi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Ưu tiên trong hoạt động đấu thầu, mua sắm tài sản công, đầu tư công, đầu tư theo đối tác công tư; thủ tục hành chính về đầu tư, hải quan, lao động, xuất nhập cảnh và các thủ tục hành chính khác theo quy định của pháp luật;

c) Được sử dụng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao, hạ tầng số và dịch vụ dùng chung; tham gia chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ

và đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ trong nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, đào tạo nhân lực, ươm tạo, chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao.

d) Hưởng chính sách khuyến khích hợp tác nghiên cứu, đồng sở hữu, chuyển giao và làm chủ công nghệ lõi theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

đ) Hỗ trợ tối đa lãi xuất vay ngân hàng phục vụ phát triển công nghệ và sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo hình thức hậu kiểm;

e) Chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế của hoạt động này theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Ngoài các chính sách quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này, doanh nghiệp công nghệ chiến lược được hưởng các ưu đãi sau:

a) Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho hoạt động giải mã, làm chủ, nội địa hóa và thương mại hóa công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược;

b) Được sử dụng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; tham gia các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phát triển công nghệ chiến lược khi thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ươm tạo, chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược;

c) Được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao, hình thành đội ngũ chuyên gia và tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược;

d) Được hỗ trợ đăng ký, bảo hộ, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế, xúc tiến thương mại, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu;

đ) Được ưu tiên trong hoạt động đấu thầu, mua sắm tài sản công, đầu tư công, đầu tư theo đối tác công tư tại các dự án trọng điểm quốc gia và chuỗi cung ứng chiến lược theo quy định của pháp luật;

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm tự kê khai việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện đối với doanh nghiệp công nghệ cao hoặc doanh nghiệp công nghệ chiến lược; thực hiện các thủ tục xác nhận việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện (nếu có) và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG IV

THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Điều 18. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, doanh

nghiệp và cá nhân ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong các lĩnh vực ưu tiên gồm: công nghiệp, nông nghiệp, môi trường, xây dựng, giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa, tài chính – ngân hàng, quốc phòng và an ninh, đặc biệt tại các vùng kinh tế trọng điểm, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

2. Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược nhằm:

a) Nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất – kinh doanh và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

b) Thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức;

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội và tự chủ công nghệ;

d) Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Hoạt động ứng dụng công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây:

a) Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao, công nghệ chiến lược để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm;

b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm hoàn thiện quy trình, tiêu chuẩn chất lượng, kiểm định, chứng nhận phục vụ thương mại hóa;

c) Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam.

4. Chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược bao gồm:

a) Hỗ trợ tài chính, ưu đãi về thuế, đất đai đối với dự án ứng dụng công nghệ;

b) Đặt hàng nghiên cứu, triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ ứng dụng;

c) Phát triển thị trường và hệ sinh thái sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

d) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nhân lực, nâng cao kỹ năng số và quản trị công nghệ cho doanh nghiệp và người lao động;

đ) Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn trong phạm vi quản lý.

Điều 19. Thúc đẩy chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng cường năng lực công nghệ và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

2. Hoạt động chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao tuân thủ quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Nhà nước hỗ trợ nhập khẩu công nghệ cao, máy móc, thiết bị mà trong nước chưa sản xuất được để thực hiện dự án quan trọng về kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh; đồng thời khuyến khích nội địa hóa và làm chủ công nghệ.

4. Nhà nước khuyến khích phát triển các hình thức hỗ trợ chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, bao gồm:

- a) Trung tâm xúc tiến, tư vấn, môi giới công nghệ;
- b) Sàn giao dịch công nghệ, nền tảng số kết nối cung – cầu trong nước và quốc tế;
- c) Cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, phòng thí nghiệm dùng chung phục vụ thương mại hóa công nghệ cao.

5. Ngoài các ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng theo Điều 18 và pháp luật có liên quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau:

- a) Hỗ trợ thử nghiệm, chứng nhận, giám định và xúc tiến thương mại sản phẩm công nghệ cao;
- b) Hỗ trợ kết nối thị trường, tham gia chương trình đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế.

6. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp tư nhân tham gia chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao.

Điều 20. Thúc đẩy chuyển giao và thương mại hóa công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao, thương mại hóa công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược được áp dụng chính sách chung quy định tại Điều 19 của Luật này, đồng thời được hưởng các chính sách đặc thù sau:

- a) Hỗ trợ một phần chi phí thử nghiệm, trình diễn công nghệ và sản phẩm công nghệ chiến lược;
- b) Kết nối cung - cầu công nghệ giữa viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước;
- c) Ưu tiên xem xét, bố trí trong chương trình, dự án đầu tư công và các cơ chế kích cầu theo quy định của pháp luật khi đáp ứng yêu cầu về an toàn, hiệu quả;
- d) Cơ chế chia sẻ rủi ro theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- đ) Ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động chuyển giao công nghệ được xác định

theo mức độ của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng hỗ trợ thương mại hóa công nghệ chiến lược, bao gồm:

a) Hệ thống cơ sở dữ liệu số về công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho ứng dụng công nghệ mới.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thực hiện mua bán, sáp nhập, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài đang nắm giữ công nghệ lõi, công nghệ chiến lược. Hoạt động này được hưởng chính sách hỗ trợ về thẩm định công nghệ, tư vấn pháp lý và ưu đãi thuế đối với phần giá trị công nghệ tiếp nhận.

CHƯƠNG V

PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI CÔNG NGHỆ CAO

Điều 21. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao và chính sách hỗ trợ

1. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao là tổ chức cung cấp hạ tầng, nguồn lực và dịch vụ cần thiết để hoàn thiện công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn ươm tạo.

2. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện:

a) Hạ tầng kỹ thuật, đội ngũ quản lý đáp ứng yêu cầu ươm tạo;

b) Đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản trị;

c) Khả năng liên kết với cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo bồi dưỡng phục vụ ươm tạo.

3. Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược mới thành lập nhằm phát triển sản phẩm, dịch vụ dựa trên công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược, có tiềm năng tăng trưởng nhanh, khả năng đổi mới sáng tạo và đóng góp cho phát triển kinh tế – xã hội.

Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có nền tảng công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hoặc có quyền sử dụng hợp pháp;

b) Có hoạt động nghiên cứu và phát triển làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo;

c) Có mô hình kinh doanh thể hiện tiềm năng tăng trưởng nhanh, khả năng mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế;

d) Thực hiện quản trị minh bạch và tuân thủ pháp luật.

4. Nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở ươm tạo, tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ươm tạo tại cơ sở ươm tạo, cũng như doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Tài trợ, hỗ trợ kinh phí từ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Ưu đãi về thuế, tín dụng đầu tư và đất đai theo quy định của pháp luật;

d) Hỗ trợ hạ tầng nghiên cứu, phòng thí nghiệm dùng chung và dịch vụ tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ;

đ) Hỗ trợ xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước và quốc tế, tham gia hội chợ, triển lãm, mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu.

5. Nhà nước đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng một số cơ sở ươm tạo có ý nghĩa quan trọng.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và công nghệ chiến lược, bao gồm:

a) Khu công nghệ cao;

b) Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

c) Phòng thí nghiệm dùng chung, hạ tầng số phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, đô thị công nghệ cao; đầu tư xây dựng một số trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, trung tâm dữ liệu trong các khu công nghệ cao và xây dựng mô hình thí điểm cơ sở hạ tầng cho thử nghiệm công nghệ mới gắn với nền tảng số giám sát.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác hạ tầng quy định tại khoản 1 được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo pháp luật về đất đai, thuế, đầu tư và các chính sách ưu đãi đặc thù về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nhà nước khuyến khích

hợp tác công – tư (PPP) trong đầu tư, quản lý, khai thác hạ tầng, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và chia sẻ lợi ích, rủi ro.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất, giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kết nối thiết yếu và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại địa phương.

5. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư theo khoản 2 của Điều này là tài sản kết cấu hạ tầng công và được quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư công và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Khu công nghệ cao

1. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế – xã hội.

2. Hoạt động chính trong khu công nghệ cao bao gồm:

a) Thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm và chính sách mới về công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Ươm tạo doanh nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

d) Đào tạo, thu hút nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

đ) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm, kết nối cung cầu công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

e) Cung cấp hạ tầng số, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; cung cấp các dịch vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, dịch vụ tài chính và một số dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho các hoạt động của khu công nghệ cao;

g) Kết nối và hình hệ sinh thái công nghệ cao để thúc đẩy và lan tỏa đổi mới sáng tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

3. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao

a) Phù hợp với quy hoạch và các định hướng về phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

b) Có vị trí thuận lợi về giao thông; hạ tầng kỹ thuật; khả năng kết nối với cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất có trình độ cao về công nghệ và khu vực có hạ tầng xã hội chất lượng cao để đảm bảo phục vụ đời sống chuyên gia, người lao

động làm việc trong khu công nghệ cao và hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, đô thị công nghệ cao.

c) Có tính khả thi về đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, các hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao khác và các công trình hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với khu vực xung quanh;

d) Có tính khả thi về nguồn lực để đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong khu công nghệ cao;

đ) Có phương án khả thi về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ chế quản lý linh hoạt, hiệu quả;

e) Có quy mô diện tích phù hợp và đảm bảo các điều kiện về an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao theo quy định của Chính phủ.

5. Chính sách phát triển khu công nghệ cao:

a) Khu công nghệ cao là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác;

c) Nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và khuyến khích nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, các công trình hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với khu vực xung quanh và các hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao;

d) Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư về đất đai, thuế, tín dụng và các chính sách ưu tiên về thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

đ) Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao được ưu tiên tham gia các chương trình, dự án thử nghiệm có kiểm soát, tiếp cận các quỹ đầu tư mạo hiểm và các chương trình hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ.

6. Chính phủ quy định chi tiết về quy hoạch, thành lập, mở rộng, đầu tư và các hoạt động tại khu công nghệ cao; cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao.

Điều 24. Đô thị công nghệ cao

1. Đô thị công nghệ cao là đô thị có một phần diện tích là khu công nghệ cao; được đầu tư và quản lý nhằm phát triển hệ sinh thái công nghệ cao, kết hợp chức năng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, thương mại hóa công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, bảo đảm điều kiện sống, làm việc và đổi mới sáng tạo hiện đại, bền vững.

2. Tiêu chí đối với đô thị công nghệ cao

Ngoài các tiêu chí đối với đô thị theo quy định của pháp luật, đô thị công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Khu công nghệ cao là trung tâm phát triển được kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ với phần diện tích còn lại của đô thị công nghệ cao và khu vực xung quanh;

b) Tích hợp không gian nghiên cứu – phát triển, giáo dục – đào tạo, khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo, và sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

c) Có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng xã hội đồng bộ, định hướng theo tiêu chuẩn đô thị thông minh;

3. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và khuyến khích nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kết nối khu công nghệ cao trong đô thị công nghệ cao với các khu vực xung quanh; hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao; tổ chức, cá nhân trong đô thị công nghệ cao được ưu tiên tham gia các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, dự án thử nghiệm có kiểm soát về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm và chính sách mới.

4. Việc quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị công nghệ cao được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đô thị.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật, nghị quyết có liên quan

1. Bãi bỏ cụm từ “doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại điểm e khoản 2 Điều 12 và điểm c khoản 4 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

2. Bãi bỏ cụm từ “Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại khoản 7 Điều 13 và khoản 4 Điều 14 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

3. Bãi bỏ cụm từ “doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao” tại điểm e khoản 1 Điều 12 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15.

4. Bãi bỏ cụm từ “doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao” tại điểm a khoản 7 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

5. Bãi bỏ cụm từ “doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được công nhận theo pháp luật về công nghệ cao” tại điểm c khoản 7 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15.

6. Bãi bỏ cụm từ “doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được công nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao” tại khoản 1 Điều 67 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

7. Bãi bỏ cụm từ “doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao” tại điểm e khoản 7 Điều 1; điểm a khoản 35 Điều 1 và điểm b khoản 21 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15.

8. Bãi bỏ cụm từ “doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao” tại khoản 1 Điều 3 Luật số 90/2025/QH15.

9. Bãi bỏ cụm từ “doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao” tại khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 và điểm a2 sau điểm a khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 như sau:

“a1) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược mức 1;

a2) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược mức 2, doanh nghiệp công nghệ cao mức 1”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 12 như sau:

“a) Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 12 như sau:

“Doanh nghiệp công nghệ cao mức 2 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;”

d) Bổ sung điểm e1 sau điểm e khoản 2 Điều 12 như sau:

“e1) Doanh nghiệp công nghệ cao mức 2;”

đ) Bổ sung khoản 1a và 1b trước khoản 1 Điều 13 như sau:

“1a. Áp dụng thuế suất 5% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều 12.

1b. Áp dụng thuế suất 7% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm a2 khoản 2 Điều 12;”.

e) Bổ sung khoản 3a sau khoản 3 Điều 13 như sau:

“3a. Áp dụng thuế suất 15% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e1 khoản 2 Điều 12”.

Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 13 như sau: “Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp tự kê khai để được xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, thời điểm doanh nghiệp hoàn thành việc đăng ký kê khai.”.

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 3a và khoản 4 Điều 13 của Luật này.”.

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp tự kê khai để được xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, thời điểm hoàn thành việc đăng ký kê khai. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, thời điểm hoàn thành việc đăng ký kê khai mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, thời điểm hoàn thành việc đăng ký kê khai mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, thời điểm hoàn thành việc đăng ký kê khai.”

i) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 20 như sau:

“1a. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận theo pháp luật về công nghệ cao tại thời điểm Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 có hiệu lực được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập

doanh nghiệp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cho đến khi hết thời hạn trên Giấy chứng nhận.”.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.
2. Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025; (sau đây gọi chung là Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

1. Các doanh nghiệp đã được cấp các loại giấy chứng nhận theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được công nhận đến hết thời hạn hiệu lực tại giấy chứng nhận và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cho đến khi hết thời hạn trên giấy chứng nhận, trừ trường hợp sự thay đổi liên quan đến hoạt động công nghệ cao thì phải thực hiện theo quy định tại Luật này.
 2. Các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo phương hướng phát triển đã xác định.
- Trường hợp khu công nghệ cao đề xuất điều chỉnh phương hướng phát triển theo quy định tại Luật này, ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền thành lập để được chấp thuận.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI